



Bài báo nghiên cứu

SỰ HÀI LÒNG CUỘC SỐNG CỦA THIẾU NIÊN MỒ CÔI TẠI CÁC TRUNG TÂM BẢO TRỢ XÃ HỘI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trương Hữu Đức Minh

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Trương Hữu Đức Minh – Email: minhthd.tali033@pg.hcmue.edu.vn

Ngày nhận bài: 30-10-2024; ngày nhận bài sửa: 26-11-2024; ngày duyệt đăng: 21-12-2024

TÓM TẮT

Bài báo nghiên cứu về sự hài lòng cuộc sống (SHLCS) của thiếu niên mồ côi tại các trung tâm bảo trợ xã hội nhằm khảo sát thực trạng SHLCS của các em dựa trên các lĩnh vực cụ thể như bản thân, môi trường, bạn bè và trường học. Kết quả cho thấy các em có mức độ hài lòng cuộc sống cao, thể hiện rõ khi khảo sát ở lĩnh vực trường học. Bên cạnh đó, các em có mối tương quan thuận giữa SHLCS chung với các lĩnh vực: bản thân, trường học, bạn bè, môi trường; có sự khác biệt về SHLCS khi xem xét theo chiều kích thời gian sống tại trung tâm bảo trợ của của thiếu niên mồ côi và khác biệt giữa các em học trung học cơ sở và tiểu học. Trên cơ sở đó, bài báo đưa ra một số bàn luận về thực trạng SHLCS của thiếu niên mồ côi tại các Trung tâm bảo trợ Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM).

Từ khóa: sự hài lòng cuộc sống; thiếu niên mồ côi; trung tâm bảo trợ xã hội

1. Giới thiệu

Theo Diener, sự hài lòng với cuộc sống đề cập đánh giá nhận thức hoặc phản ứng mà cá nhân đưa ra về cuộc sống của mình, bao gồm đánh giá chung về sự tồn tại của chính họ dựa trên sự so sánh giữa khát vọng và thành tựu của bản thân. Ngoài ra, nó còn đánh giá ở một số lĩnh vực cụ thể của cuộc sống, như sự hài lòng trong mối quan hệ. Sự hài lòng với cuộc sống cũng có thể được biết đến là thành phần ổn định trong cuộc sống của một người, còn được coi là thành phần nhận thức của hạnh phúc chủ quan. Nó được đánh giá theo tâm trạng, sự hài lòng trong mối quan hệ, mục tiêu đã đạt được và khả năng tự nhận thức về bản thân để đối phó với cuộc sống (Diener et al., 1985).

Sự hài lòng trong cuộc sống của thanh thiếu niên (TTN) là một chỉ số quan trọng về sức khỏe tâm thần, có liên quan tích cực đến một loạt các kết quả của cá nhân như tâm lý, hành vi, quan hệ xã hội của cá nhân và nội tâm của họ (Proctor et al., 2008). TTN có sự hài lòng với cuộc sống cao ít có khả năng phát triển các hành vi bên ngoài sau này do các sự kiện căng thẳng trong cuộc sống hơn so với TTN có sự thỏa mãn cuộc sống thấp, cho thấy rằng sự hài lòng trong cuộc sống đóng vai trò như một yếu tố điều tiết cho hành vi bên ngoài (Suldo & Huebner, 2004a). Trong lịch sử, sự hài lòng với cuộc sống của TTN đã bị bỏ qua

Cite this article as: Trương Hữu Đức Minh (2024). Life satisfaction of orphaned teenagers in social protection centers in at Ho Chi Minh City. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 21(12), 2268-2277.

và có rất ít nghiên cứu cùng với nhiều chỉ số tích cực khác về chức năng tối ưu trong giới trẻ. Tuy nhiên, với sự ra đời của tâm lý học tích cực, đã có sự thay đổi đáng kể về định hướng của các nghiên cứu ở lĩnh vực hạnh phúc trong thập kỉ qua. Bằng chứng gần đây cho thấy tâm lý tích cực ở mức cao có thể đi kèm với hạnh phúc chủ quan cao (Subjective Well-Being); tâm lý tích cực ở mức thấp thường đi kèm với hạnh phúc chủ quan thấp (Greenespoon & Saklofske, 2001). Sự hài lòng cuộc sống (life satisfaction) có vai trò hết sức quan trọng đối với mỗi người, đặc biệt là đối với các em mồ côi. Mặc dù được nuôi dưỡng bởi điều kiện hoặc những người chăm sóc khác nhau hay sống trong các trung tâm bảo trợ xã hội nhưng các em vẫn dễ đối mặt với tình trạng thiếu thốn về vật chất cũng như tinh thần so với những em được sống cùng với cha mẹ ở nhà (Zhao et al., 2009).

Ở Việt Nam, nghiên cứu về hài lòng cuộc sống đã được quan tâm trong những năm gần đây. Có thể kể đến các nghiên cứu của Nguyễn Thị Vân Hạnh (2013); Hồ Văn Dũng, (2022); Trương Thị Khánh Hà, Nguyễn Văn Lược và Trần Hà Thu (2017); thích ứng thang đo đa diện về SHLCS dành cho trẻ vị thành niên Việt Nam (Huynh et al., 2023).

Có thể thấy, hài lòng cuộc sống đã được quan tâm nghiên cứu ở nước ngoài cũng như ở Việt Nam. Tuy nhiên, các nghiên cứu về hài lòng cuộc sống của nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt - trẻ em mồ côi - còn chưa nhiều. Nghiên cứu này nhằm khảo sát về SHLCS, cụ thể là sự hài lòng ở các lĩnh vực: trường học, bạn bè, môi trường, bản thân của thiếu niên mồ côi được nuôi dưỡng ở các trung tâm bảo trợ xã hội tại TPHCM.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Mẫu nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu trên 140 trẻ mồ côi từ 11 đến 15 tuổi đang được nuôi dưỡng tại các trung tâm bảo trợ xã hội thuộc hệ thống công lập và tư thục ở TPHCM bao gồm Làng thiếu niên Thủ Đức; Làng trẻ em SOS TPHCM; Trung tâm Bảo trợ trẻ em Tam Bình; Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ trẻ em Linh Xuân; Trung tâm Công tác Xã hội – Giáo dục Dạy nghề Thiếu niên TPHCM; Trại mồ côi Diệu Giác; Trường Nuôi dạy trẻ mồ côi Long Hoa. Quá trình nghiên cứu đã được sự đồng thuận của lãnh đạo các trung tâm và sự tình nguyện tham gia của các thiếu niên.

2.2. Công cụ nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng “Thang đo đa diện về SHLCS” phiên bản Việt Nam (MSLSS-VN) được Huỳnh Mai Trang và cộng sự thích nghi năm 2022. Thang đo có 5 lĩnh vực: Gia đình (7 items), Bạn bè (8 items), Bản thân (8 items), Trường học (8 items) và Môi trường sống (9 items), tổng cộng là 38 items trong đó có 10 items được trình bày dưới dạng tiêu cực (Huynh et al., 2022). Do khách thể nghiên cứu là trẻ mồ côi nên lĩnh vực Gia đình không đề cập đến và đã được sự đồng ý của tác giả.

Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 6 bậc (từ 1 - Rất không đồng ý đến 6 - Rất đồng ý). Căn cứ vào điểm trung bình (ĐTB), nội dung nào có ĐTB càng cao thể hiện nội dung đó được đánh giá mức độ hài lòng cao. Những câu có đánh dấu (*) trong bảng hỏi là các mệnh đề được nghịch đảo điểm khi xử lý dữ liệu. Dữ liệu khảo sát được xử lý bằng phần mềm SPSS 22.0.

Bảng 1. Mã hóa mức độ hài lòng cuộc sống theo thang đo

M	Mức độ
1,00 – 1,82	Rất thấp
1,83 – 2,66	Thấp
2,67 – 3,50	Trung bình
3,51 – 4,32	Trung bình
4,33 – 5,16	Cao
5,17 – 6,00	Rất cao

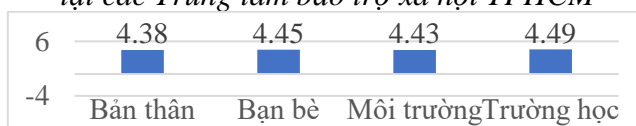
Bên cạnh đó, phương pháp phỏng vấn được sử dụng để khai thác thêm các khía cạnh của SHLCS của thiếu niên mồ côi. Tác giả phỏng vấn 6 thiếu niên mồ côi tại các Trung tâm bảo trợ trên địa bàn TPHCM để hiểu thêm về hoàn cảnh dẫn đến những mức độ hài lòng cuộc sống khác nhau ở các em.

2.3. Kết quả và bàn luận

2.3.1. Kết quả

Qua đánh giá tổng quan về 4 lĩnh vực khảo sát, ĐTB của thiếu niên mồ côi về mức độ hài lòng cuộc sống chung là 4,44. Đối với các lĩnh vực cụ thể, mức độ hài lòng của trẻ cao nhất là về trường học với ĐTB = 4,49 và mức độ thấp nhất ở lĩnh vực bản thân có ĐTB = 4,38. Có sự chênh lệch không quá nhiều ở lĩnh vực bạn bè (ĐTB = 4,45) và lĩnh vực môi trường (ĐTB = 4,43). Có thể thấy, bạn bè và môi trường sống là hai lĩnh vực có tầm quan trọng gần như nhau đối với SHLCS lứa tuổi thiếu niên, đặc biệt là đối với thiếu niên mồ côi. Mức độ hài lòng cao nhất của các em thể hiện ở lĩnh vực trường học, một trong những khía cạnh đem đến cho các em nhiều niềm vui khi học tập và giao lưu cùng bạn bè, thể hiện tại biểu đồ:

Biểu đồ. ĐTB SHLCS ở các lĩnh vực của thiếu niên mồ côi tại các Trung tâm bảo trợ xã hội TPHCM



- *Thực trạng SHLCS ở các lĩnh vực*

Thực trạng SHLCS ở lĩnh vực trường học

Trong tất cả các lĩnh vực khảo sát, lĩnh vực trường học được đánh giá có mức độ hài lòng cao nhất với ĐTB là 4,49 ở mức độ cao. Bảng 2 cho thấy, đối với SHLCS trong lĩnh vực trường học, thiếu niên mồ côi hài lòng ở mức cao đối với các biểu hiện: trường học thật thú vị (ĐTB=4,77), em thích các hoạt động ở trường (ĐTB=4,84), em mong đến trường (ĐTB=4,78), em thích ở trường (ĐTB=4,61) và em học được rất nhiều ở trường (ĐTB=4,74).

Bảng 2. ĐTB SHLCS ở lĩnh vực trường học

SHLCS ở lĩnh vực trường học	ĐTB	ĐLC
Em thấy tệ khi ở trường*	2,86*	1,728
Em học được rất nhiều ở trường	4,74	1,220
Có nhiều thứ về trường học mà em không thích*	3,44*	1,624
Ước gì em không phải đi học*	2,50*	1,785
Em mong đến trường	4,78	1,394
Em thích ở trường	4,61	1,371
Trường học thật thú vị	4,77	1,359
Em thích các hoạt động ở trường	4,84	1,364
	4,49	1,481

Khi trả lời những câu hỏi vì sao em thích trường học của mình, có nhiều em nói rằng “em thích chơi bóng đá với các bạn” hoặc “trường em học có nhiều hoạt động dã ngoại rất vui”, các em cũng cho biết bản thân được các thầy cô quan tâm và phụ đạo thêm cho các em những môn học khó như văn, toán, anh văn. Bên cạnh đó, các biểu hiện tiêu cực như: ước gì em không phải đi học có ĐTB ở mức thấp (2,50), chứng tỏ các em vẫn có mong muốn được đi học; em cảm thấy tệ ở trường có ĐTB là 2,86, chứng tỏ rằng các em cảm thấy trường học không quá tệ; có nhiều thứ ở trường học mà em không thích có ĐTB là 3,44 - cho thấy còn một vài chuyện ở trường còn khiến em tâm tư. Ở lĩnh vực này, có những chia sẻ của các em mô cô được nuôi dưỡng từ nhỏ tại một trung tâm bảo trợ về điều em không thích nhất là sợ phải trả bài trên lớp nên không muốn đi học, hoặc có em nói mình không thích các bạn vì nghĩ rằng ai cũng xấu với em hết.

Thực trạng SHLCS ở lĩnh vực bạn bè

Bảng 3. ĐTB SHLCS ở lĩnh vực bạn bè

SHLCS ở lĩnh vực bạn bè	ĐTB	ĐLC
Các bạn của em tử tế với em	4,53	1,391
Em thấy khó chịu khi ở cạnh bạn bè*	2,48*	1,412
Các bạn của em thật tuyệt vời	4,74	1,370
Các bạn của em sẽ giúp em khi em cần họ	4,49	1,481
Các bạn của em đối xử tốt với em	4,67	1,370
Bạn em xấu tính với em*	2,93*	1,634
Ước gì em có bạn khác*	3,29*	1,769
Em có nhiều niềm vui khi chơi với bạn bè	4,84	1,290
	4,45	1,465

Bảng 3 chỉ ra thực trạng SHLCS của thiếu niên mồ côi ở lĩnh vực bạn bè. Các biểu hiện được đánh giá ở mức cao bao gồm: em có nhiều niềm vui khi chơi với bạn bè (ĐTB = 4,84), các bạn của em thật tuyệt vời (ĐTB = 4,74), các bạn của em đối xử tốt với em (ĐTB=4,67), các bạn của em tử tế với em (ĐTB = 4,53) và các bạn của em sẽ giúp em khi em cần họ (ĐTB = 4,49). Đa số các em khi được hỏi về sự giúp đỡ của bạn bè đều có chung câu trả lời là “bạn có chỉ em làm bài tập nên em thích chơi với bạn”. ĐTB tại các tiêu chí được đảo điểm (*) theo thứ tự giảm dần là: ước gì em có bạn khác (ĐTB = 3,29) - ở mức trung bình; bạn em xấu tính với em (ĐTB = 2,93) - ở mức trung bình và em thấy khó chịu khi ở cạnh bạn bè (ĐTB = 2,48) - ở mức thấp. ĐTB chung ở lĩnh vực này là 4,45 - mức độ hài lòng cao. Khi được hỏi vì sao em lại ước có một người bạn khác, các em nói muốn bạn cư xử tốt hơn với mình, không quát nạt mình hoặc chấp nhận cho mình tham gia vào nhóm.

Thực trạng SHLCS ở lĩnh vực bản thân

Việc các thiếu niên mồ côi cảm nhận về chính mình là một trong những khía cạnh quan trọng biểu hiện sự hài lòng của các em trong quá trình sống, học tập và rèn luyện.

Bảng 4. ĐTB SHLCS ở lĩnh vực bản thân

SHLCS ở lĩnh vực bản thân	ĐTB	ĐLC
Em cảm thấy vui vẻ với thế giới xung quanh	4,69	1,234
Em có thể làm tốt rất nhiều thứ	4,51	1,376
Em nghĩ mình trông ưa nhìn	3,89	1,558
Em thích bản thân mình	4,84	1,262
Đa số mọi người đều thích em	4,09	1,341
Em là một người tử tế	4,29	1,384
	4,38	1,359

Kết quả khảo sát ở Bảng 4 cho thấy ĐTB tăng dần ở các tiêu chí em nghĩ mình trông ưa nhìn (ĐTB = 3,89), đa số mọi người đều thích em (ĐTB = 4,09), em là một người tử tế (ĐTB = 4,29), em có thể làm tốt rất nhiều thứ (ĐTB = 4,51), em cảm thấy vui vẻ với thế giới xung quanh (ĐTB = 4,69) và em thích bản thân mình (ĐTB = 4,84). ĐTB chung ở lĩnh vực này 4,38 - ở mức độ hài lòng cao. Trả lời câu hỏi điều gì thể hiện em là người tử tế, các em cho hay mình thích giúp đỡ bạn bè cùng nơi ở, chia sẻ đồ ăn với bạn. Có em đã rất tự tin nói mình là học sinh giỏi và có hạnh kiểm tốt.

Thực trạng SHLCS ở lĩnh vực môi trường

Bảng 5. ĐTB SHLCS ở lĩnh vực môi trường

SHLCS ở lĩnh vực môi trường	ĐTB	ĐLC
Em có nhiều thú vui ở nơi em sống	4,89	1,329
Ước gì em sống ở một ngôi nhà khác*	3,06*	1,834
Em thích khu vực mình đang sống	4,99	1,190
Ước gì em sống ở một nơi nào khác*	2,99*	1,817
Thành phố này toàn những người xấu tính*	3,45*	1,310
Ngôi nhà của em đẹp	4,93	1,284
Em thích hàng xóm của em	4,29	1,471
Ước gì hàng xóm của em là người khác*	2,86*	1,685
Em thích nơi em đang sống	5,16	1,197
	4,43	1,457

Môi trường trong nghiên cứu này là nói đến không gian sống xung quanh các thiếu niên mồ côi như nhà các em đang ở, khu phố, địa phương nơi các trung tâm bảo trợ tọa lạc và cả những con người sống trong khu vực đó.

Kết quả khảo sát ở Bảng 5 cho thấy thiếu niên mồ côi có cảm nhận tích cực đối với môi trường các em đang sống. Cụ thể, ĐTB ở những tiêu chí em thích nơi em đang sống (ĐTB=5,16), em thích khu vực mình đang sống (ĐTB=4,99), em có nhiều thú vui nơi em đang sống (ĐTB=4,89), ngôi nhà của em đẹp (ĐTB=4,93) và em thích hàng xóm của em (ĐTB=4,29) đều ở mức cao. Bên cạnh đó, ĐTB ở những tiêu chí: ước gì hàng xóm của em là người khác (ĐTB=2,86), ước gì em sống ở một nơi nào khác (ĐTB=2,99) đều ở mức thấp; hai tiêu chí còn lại là thành phố này toàn những người xấu tính và ước gì em sống ở một ngôi nhà khác có ĐTB lần lượt là 3,45 và 3,06 - ở mức trung bình. Khi được hỏi vì sao em nghĩ thành phố này toàn những người xấu tính, các em không thể lí giải một cách cụ thể, chỉ nói là em nghĩ vậy. Một số em khi được hỏi vì sao em thích nơi mình đang ở, các em đã có

cùng ý kiến cho rằng ở nơi này em được ăn uống đầy đủ, được học hành và vui chơi, được yêu thương.

- *So sánh SHLCS theo một số tiêu chí nhân khẩu – xã hội*

Ở khía cạnh giới tính, kết quả khảo sát cho thấy các thiếu niên nam có mức độ hài lòng cuộc sống đạt ĐTB là 4,46, các em nữ đạt mức độ hài lòng cuộc sống thấp hơn (ĐTB=4,41). Tuy nhiên, kiểm nghiệm Anova cho sig = 0,965 (>0,05) cho thấy kết quả này không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.

Khi xem xét về hoàn cảnh gia đình của các khách thể, kết quả cho thấy những thiếu niên mồ côi mẹ có mức độ hài lòng cuộc sống với ĐTB = 4,38, những em mồ côi cha có ĐTB ở mức 4,33 và nhóm thiếu niên mồ côi cả cha lẫn mẹ có ĐTB ở mức 4,55. Kiểm nghiệm Anova cho sig = 0,251 (>0,05) cho thấy điều này không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. So sánh ĐTB của hai yếu tố đã mất cha hoặc đã mất mẹ cho kết quả sát nhau, có thể thấy các em mồ côi đều được nuôi dưỡng trong các trung tâm bảo trợ xã hội nên mức độ hài lòng cuộc sống gần như nhau. Qua phỏng vấn, đối với những trường hợp đã mất cả cha lẫn mẹ, các em thường rơi vào tình huống không biết có sự tồn tại của cha mẹ từ tuổi ấu thơ, do vậy các em đã xem những người nuôi dưỡng như cha mẹ và trung tâm bảo trợ như mái ấm của mình, điều này giúp các em cảm nhận được tình yêu thương nên dễ dàng cảm thấy hài lòng với cuộc sống.

Kết quả so sánh SHLCS theo tiêu chí thời gian ở trung tâm cho thấy các em ở trung tâm từ 10 năm trở lên có ĐTB cao nhất (4,83), các em ở trung tâm dưới 3 năm có ĐTB thấp nhất (4,23). Kiểm nghiệm Anova cho sig= 0,00 (< 0,05), điều này cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Kết quả này trùng khớp với những chia sẻ của các cô bảo mẫu nuôi dưỡng các em tại trung tâm bảo trợ. Theo các cô, những em sống tại trung tâm càng nhiều năm sẽ có độ thích ứng với hoàn cảnh nhiều hơn, từ đó các em hòa nhập tốt vào cuộc sống tại trung tâm nên dễ dàng cảm nhận sự hài lòng với hoàn cảnh sống của mình.

Xét kết quả khảo sát theo tiêu chí bậc học cho thấy các thiếu niên mồ côi ở trung học cơ sở có mức độ hài lòng cuộc sống đạt ĐTB 4,60, các em thuộc bậc tiểu học có ĐTB là 4,24. Kiểm nghiệm Anova cho Sig < 0,05, điều này cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Một phát hiện nhỏ ở khía cạnh độ tuổi và bậc học của các thiếu niên mồ côi tại hầu hết các trung tâm đó là có những em cùng tuổi nhưng lại học ở hai bậc học cấp hai và tiểu học. Phỏng vấn trực tiếp người quản lý trung tâm cho biết, những em được trung tâm nuôi dưỡng từ nhỏ sẽ theo học đúng với độ tuổi, những em đã qua tuổi tiểu học mới được trung tâm tiếp nhận thường phải bắt đầu việc học chậm hơn. Song song đó, khảo sát học lực của các thiếu niên mồ côi cho kết quả: các em có học lực giỏi đạt mức độ hài lòng cuộc sống cao nhất (ĐTB = 4,99), kế đến là nhóm xếp học lực khá (ĐTB = 4,57). Nhóm thiếu niên có học lực trung bình đạt mức độ hài lòng ĐTB = 4,37, nhóm các em xếp học lực yếu và kém lần lượt có ĐTB là 4,20 và 4,22. Kiểm nghiệm Anova cho sig = 0,093 (>0,05), điều này không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.

- *Tương quan giữa SHLCS với các lĩnh vực*

Kiểm nghiệm tương quan Pearson về SHLCS của thiếu niên mồ côi tại các trung tâm bảo trợ xã hội cho thấy sự tương quan thuận chiều giữa các lĩnh vực.

Bảng 6. Tương quan Pearson giữa SHLCS với các lĩnh vực

	Bạn bè	Trường học	Bản thân	Môi trường	Đánh giá chung hài lòng cuộc sống
Bạn bè	1	,668**	,545**	,494**	,854**
Trường học	,668**	1	,522**	,550**	,857**
Bản thân	,545**	,522**	1	,339**	,746**
Môi trường	,494**	,550**	,339**	1	,741**
Đánh giá chung hài lòng cuộc sống	,854**	,857**	,746**	,741**	1

(**) Có ý nghĩa với $\alpha = 0,01$

Xét về tổng thể, đánh giá chung SHLCS của các em đều có tương quan thuận chiều với tất cả các lĩnh vực, trong đó tương quan mạnh nhất ở lĩnh vực trường học (0,857), kế đến là bạn bè (0,854), bản thân (0,746) và môi trường (0,741). Ngoài ra, lĩnh vực bạn bè cũng có tương quan thuận chiều với lĩnh vực trường học (0,668), bản thân (0,545) và môi trường (0,494).

2.3.2. Bàn luận

Kết quả khảo sát cho thấy mối tương quan giữa SHLCS và lĩnh vực trường học ở mức độ cao ($r = 0,857$), đồng thời lĩnh vực trường học cũng đạt ĐTB cao nhất ($M = 4,49$) cho thấy vai trò quan trọng của lĩnh vực này đối với các em thiếu niên mồ côi.

Khi so sánh theo giới tính, kết quả cho thấy không có sự khác biệt giữa các em nam và các em nữ. Điều này phù hợp với phân tích tóm tắt định lượng các nghiên cứu trước đây trong khoảng 40 năm về sự khác biệt giới tính đối với SHLCS ở trẻ em và TTN. Nói chung, nam và nữ báo cáo khác biệt không đáng kể về SHLCS, các bạn nam đạt điểm cao hơn một chút so với các bạn nữ ở SHLCS (Chen et al., 2020).

Nhà trường có vai trò quan trọng trong việc xã hội hóa, cung cấp kiến thức phổ thông và hướng dẫn hành vi. Điều này đặc biệt có liên quan đến sức khỏe của trẻ em vì chúng dành nhiều thời gian ở trường. Môi trường học đường, sự gắn bó với trường học và cảm nhận của các em về trường học nói chung có thể đóng vai trò là tác nhân chống lại hành vi có vấn đề của TTN và nâng cao chất lượng cuộc sống (Rathman et al., 2018). Một số nghiên cứu đã nhấn mạnh trường học là một trong những khía cạnh có liên quan đến sự hài lòng trong cuộc sống của TTN (Ford et al., 2021; Marquez & Main, 2020; Taylor et al., 2022). Những nghiên cứu hiện tại cho thấy sự hài lòng về cuộc sống của các em có thể thay đổi khi môi trường học tập của các em thay đổi, bao gồm: mối quan hệ ngang hàng, mối quan hệ và hỗ trợ giữa học sinh và giáo viên (Suldo et al., 2008, 2013); kết nối trường học hoặc gắn bó (Suldo et al., 2008; You et al., 2008); và trật tự và kỉ luật toàn trường (Suldo et al., 2013).

Bên cạnh đó, kết quả khảo sát mối tương quan giữa SHLCS của thiếu niên mồ côi với lĩnh vực bạn bè cũng khá cao ($r = 0,854$), điều này là phù hợp với những nghiên cứu trước đây. Tình bạn thân thiết có thể mang lại mức độ hạnh phúc cao được biểu thị bằng lòng tự trọng, sự điều chỉnh tâm lí xã hội và sự nhạy cảm giữa các cá nhân (Perry & Pescosolido, 2015). Việc gặp gỡ và các mối quan hệ bạn bè chất lượng tốt đều quan trọng đối với sự hài

lòng trong cuộc sống nói chung. Tình bạn chất lượng cao có nhiều khả năng được đặc trưng bởi sự hỗ trợ, có đi có lại và sự thân mật. Ngược lại, những mối quan hệ chất lượng thấp và thiếu sự tương tác tích cực có thể gây ra lo lắng. Những cuộc gặp gỡ ít thường xuyên hơn góp phần làm giảm mức độ hài lòng trong mối quan hệ bạn bè, từ đó dẫn đến mức độ hài lòng trong cuộc sống thấp hơn (Amati et al., 2018). Một phân tích đa nhóm phát hiện ra rằng mối liên hệ giữa sự kết nối trường học và sự hài lòng trong cuộc sống chỉ có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê đối với những học sinh không bị bắt nạt (You et al., 2008).

Môi trường cũng được xem là khía cạnh có liên quan đến SHLCS chung với mức độ tương quan $r = 0,741$. Các báo cáo về SHLCS của TTN Pháp sống trong các trung tâm điều trị nội trú cho thấy những TTN này có mức độ hài lòng với cuộc sống thấp hơn so với TTN sống với gia đình (Sastre & Ferriere, 2000). Bên cạnh những điều tra quy mô về các lĩnh vực quan trọng có ảnh hưởng đến SHLCS của TTN, vai trò của các sự kiện nhỏ trong cuộc sống như đánh nhau với bạn bè, làm bài kiểm tra kém, tận hưởng sở thích, giúp đỡ người khác, có khác biệt so với các biến cố lớn trong cuộc sống như cái chết của thành viên gia đình hoặc cha mẹ li hôn. Chất lượng của môi trường vật chất và xã hội cũng được chứng minh là phù hợp với sự hài lòng trong cuộc sống của TTN. Trẻ em sống trong những ngôi nhà được bảo trì kém hoặc nhà trọ có sự hài lòng tổng thể và ít hạnh phúc hơn so với những trẻ khác (Homel & Burns, 1989).

Đặc biệt ở giai đoạn 15-24 tuổi, TTN có sự nhạy cảm nhất định, dẫn đến sự hài lòng với cuộc sống biến động nhiều nhất ở giai đoạn này so với bất kỳ giai đoạn nào khác trong cuộc đời. Do đó đưa vào các biện pháp thích hợp về các lĩnh vực có liên hệ với SHLCS cụ thể theo độ tuổi sẽ là cần thiết, từ đó định hướng chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi thành công từ tuổi thiếu niên sang tuổi trưởng thành, độ tuổi chiếm một phần tư dân số thế giới (Handa et al., 2023).

3. Kết luận

Nghiên cứu chỉ ra SHLCS của thiếu niên mồ côi tại các Trung tâm bảo trợ xã hội TPHCM hiện ở mức cao. Có thể lí giải dựa trên những khảo sát về môi trường nuôi dưỡng trẻ mồ côi mà nghiên cứu này thực hiện, trẻ cảm thấy may mắn khi mình không còn cha mẹ nhưng vẫn được curu mang tại các trung tâm bảo trợ, so với trẻ lang thang khác, các em cảm thấy mình còn hạnh phúc hơn bội phần. Ngoài ra, nghiên cứu cho thấy lĩnh vực trường học thể hiện mức tương quan mạnh với SHLCS của các em và các lĩnh vực bạn bè, bản thân, môi trường, trường học đều có tương quan thuận chiều với nhau. Bên cạnh đó, những em có học lực khá giỏi hoặc đang học ở bậc học trung học cơ sở cũng thể hiện SHLCS cao hơn. Điều này cho thấy những yếu tố này có tác động đến SHLCS đối với thiếu niên mồ côi.

Nghiên cứu này được thực hiện tại TPHCM, mẫu khảo sát được lấy thuận tiện nên kết quả nghiên cứu chưa thể đại diện cho toàn thể thiếu niên mồ côi trên cả nước. Mặt khác, tác giả nhận thấy cần có thêm các nghiên cứu theo chiều dọc để kiểm tra sự thay đổi của các biến theo thời gian.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Amati, V., Meggiolaro, S., Rivellini, G., & Zaccarin, S. (2018). Social relations and life satisfaction: the role of friends. *Genus*, 74, 1-18. <https://doi.org/10.1186/s41118-018-0032-z>
- Chen, X., Cai, Z., He, J., & Fan, X. (2020). Gender differences in life satisfaction among children and adolescents: A meta-analysis. *Journal of Happiness Studies*, 21, 2279-2307. <https://doi.org/10.1007/s10902-019-00169-9>
- Diener, E., Emmons, R. A., Larsen, R. J., & Griffin, S. (1985). The satisfaction with life scale. *Journal of Personality Assessment*, 49, 71-75. https://doi.org/10.1207/s15327752jpa4901_13
- Ford, T., Degli Esposti, M., Crane, C., Taylor, L., Montero-Marín, J., Blakemore, S. J., ... & Kuyken, W. (2021). The role of schools in early adolescents' mental health: findings from the MYRIAD study. *Journal of the American Academy of Child & Adolescent Psychiatry*, 60(12), 1467-1478. <https://doi.org/10.1016/j.jaac.2021.02.016>
- Greenwood, P. J., & Saklofske, D. H. (2001). Toward an integration of subjective well-being and psychopathology. *Social indicators research*, 54(1), 81-108. <https://doi.org/10.1023/A:1007219227883>
- Handa, S., Pereira, A., & Holmqvist, G. (2023). The rapid decline of happiness: Exploring life satisfaction among young people across the world. *Applied Research in Quality of Life*, 18(3), 1549-1579. <https://doi.org/10.1007/s11482-023-10153-4>
- Homel, R., & Burns, A. (1989). Environmental quality and the well-being of children. *Social Indicators Research*, 21(2), 133-158. <http://doi.org/10.1007/BF00300500>
- Huynh, M. T., Kieu, T. T. T., Mai, H. D., & Le, T. T. (2022). Thích nghi thang đo “Sự hài lòng trong cuộc sống” (Multidimensional Student's Life Satisfaction Scale - MSLSS) dành cho vị thành niên. [Adapting the "Life Satisfaction Scale" (Multidimensional Student's Life Satisfaction Scale - MSLSS) for adolescents]. Science and technology project CS.2020.19.39. Ho Chi Minh City University of Education.
- Huynh, M. T., Mai, H. D., & Le, T. T. (2023). Reliability of the multidimensional students' life satisfaction scale – Vietnamese version for adolescents. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 20(2), 303-316. [http://doi.org/10.54607/hcmue.js.20.2.3641\(2023\)](http://doi.org/10.54607/hcmue.js.20.2.3641(2023))
- Marquez, J., & Main, G. (2021). Can schools and education policy make children happier? A comparative study in 33 countries. *Child Indicators Research*, 14(1), 283-339. <http://doi.org/10.1007/s12187-020-09758-0>
- Perry, B. L., & Pescosolido, B. A. (2015). Social network activation: the role of health discussion partners in recovery from mental illness. *Social science & medicine*, 125, 116-128. <https://doi.org/10.1016/j.socscimed.2013.12.033>

- Proctor, C. L., Linley, P. A., & Maltby, J. (2008). Youth life satisfaction: A review of the literature. *Journal of Happiness Studies*. <https://doi.org/10.1007/s10902-008-9110-9>
- Sastre, M. T. M., & Ferriere, G. (2000). Family “decline” and the subjective well-being of adolescents. *Social Indicators Research*, 49, 69-82. <https://doi.org/10.1023/A:1006935129243>
- Suldo, S. M., & Huebner, E. S. (2004a). Does life satisfaction moderate the effects of stressful events on psychopathological behavior during adolescence? *School Psychology Quarterly*, 19, 93-105. <https://doi.org/10.1521/scpq.19.2.93.33313>
- Suldo, S. M., Mihalas, S. T., Powell, H. A., & French, R. B. (2008). Ecological predictors of substance use in middle school students. *School Psychology Quarterly*, 23, 373-388. <https://doi.org/10.1037/1045-3830.23.3.373>
- Suldo, S. M., Thalji-Raitano, A., Hasemeyer, M., Gelley, C. D., & Hoy, B. (2013). Understanding middle school students life satisfaction: Does school climate matter?. *Applied research in quality of life*, 8, 169-182. <https://doi.org/10.1007/s11482-012-9185-7>
- Taylor, L. J., DeNeve, J.-E., DeBrost, L., & Khanna, D. (2022). *Wellbeing in education in childhood and adolescence (Report No. 1)*. International Baccalaureate Organisation.
- You, S., Furlong, M. J., Felix, E., Sharkey, J. D., Tanigawa, D., & Green, J. G. (2008). Relations among school connectedness, hope, life satisfaction, and bully victimization. *Psychology in the Schools*, 45(5), 446-460. <https://doi.org/10.1002/pits.20308>
- Zhao, Q., Li, X., Fang, X., Stanton, B., Zhao, G., Zhao, J., & Zhang, L. (2009). Life improvement, life satisfaction, and care arrangement among AIDS orphans in rural Henan, China. *Journal of the Association of Nurses in AIDS Care*, 20(2), 122-132. <https://doi.org/10.1016/j.jana.2008.09.009>

**LIFE SATISFACTION OF ORPHANED TEENAGERS
IN SOCIAL PROTECTION CENTERS IN AT HO CHI MINH CITY**

Truong Huu Duc Minh

Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam

Corresponding author: Truong Huu Duc Minh – Email: minhthd.tali033@pg.hcmue.edu.vn

Received: October 30, 2024; Revised: November 26, 2024; Accepted: December 21, 2024

ABSTRACT

This study examines the life satisfaction of orphaned adolescents in social protection centers. Using surveys and interviews as primary research methods, the study explores the current state of life satisfaction among these youths across key domains, including self, environment, friends, and school. The results show that these adolescents report a high level of life satisfaction, particularly in the school domain. Additionally, there is a positive correlation between overall life satisfaction and the specific areas of self, school, friends, and environment. The study also identifies variations in life satisfaction based on the duration of residence in the protection center for orphaned adolescents and differences between middle school and elementary school students. The article discusses these findings in the context of orphaned adolescents in social protection centers in Ho Chi Minh City.

Keywords: life satisfaction; orphaned teenager; social Protection Center